

TRẢ BÀI TỪ VỰNG

- | | | |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 1) experience | A. kinh nghiệm | B. chăm sóc |
| 2) design | A. phát minh | B. thiết kế |
| 3) phát minh | A. invention | B. conservation |
| 4) bảo tồn | A. look after | B. preservation |
| 5) conservation = | A. preservation | B. take care of |
| 6) health | A. healthy | B. sleep |
| 7) electricity | A. điện | B. phát minh |
| 8) tiết kiệm | A. save | B. consume |
| 9) tiết kiệm năng lượng | A. energy – consuming | B. energy – saving |
| 10) 1 đứa trẻ | A. children | B. a child |
| 11) divide.... | A. on | B. into |
| 12) look forward to + | A. V-ing | B. to V |
| 13) look forward to + V-ing | A. expect + to V | B. look at |
| 14) It takes SO +time + | A. V-ing | B. to V |
| 16) S + spend + time + | A. V-ing | B. to V |
| 17) impress (v) | A. ấn tượng | B. ấn mạnh |
| → (n):..... ; (adj):..... | | |
| 18) communicate (v): | A. đi học | B. giao tiếp |
| → (n): | | |
| 19) prevent (v) | A. ngăn chặn | B. khuyến khích |
| → (n): | | |
| 20) accident: | A. bay nhảy | B. tai nạn |
| 21) educate (v) | A. giáo dục | B. giáo khoa |
| → (n): | | |
| 22) chính phủ | A. government | B. environment |
| 23) public | A. công an | B. công cộng |
| 24) instead | A. on | B. off |
| 25) unique: duy nhất, đặc biệt | A. prevent | B. special |
| 26) terrible | A. kinh khủng | B. té ao |

27) terrific:	A. tuyệt vời	B. kinh khủng
28) pay: chú ý	A. attend	B. attention
29) scholarship	A. học sinh	B. học bổng
30) be +	A. Verb (V: động)	B. Adj (Tính)
31) + N (danh)	A. Adv (trạng +ly)	B. Adj (tính)
32) V +	A. Adv (trạng + ly)	B. Noun (Danh)
33), S + V	A. Adv (trạng)	B. Adj (tính)
34) Trạng (Adv) = Tính +....	A. tion	B. ly
35) important	A. im lặng	B. quan trọng
36)+ who/whom	A. chỉ vật	B. chỉ người
37) who +	A. Verb	B. S + V
38) whom +....	A. Verb	B. S + V
39) which dùng cho...	A. người	B. vật
40) inspire	A. truyền cảm hứng	B. truyền nước biển
→ (n).....		
41) careful	A. cẩn thận	B. bất cẩn
42) careless	A. cẩn thận	B. bất cẩn
43) Let's +	A. V1	B. V-ing
44) How about +	A. to V	B. V-ing
45) Why don't we +	A. to V	B. V1
46) suggest: đề nghị +	A. V1	B. V-ing
47) S + suggested + that +.....		
48) môi trường	A. environment	B. government
49) desforestation	A. trồng rừng	B. nạn phá rừng
50)+ mistake:gây ra lỗi	A. take	B. make
51) foreign	A. language	B. handsome
52) nhìn	A. look at	B. look after
53) find: tìm =	A. look forward to	B. look for
54) look after: chăm sóc	A. take care of	B. look forward to
55) prefer + V-ing +	A. on V-ing	B. to + V-ing